TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày 06-02-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thành Công.

Ông Nguyễn Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Tạo – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 290/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST- HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1984, có mặt.

Nơi cư trú: ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn*: ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1982, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Nơi thường trú: ấp W, xã V, huyện U, tỉnh Bến Tre.

Nơi tạm trú: ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh M trình bày:

Bà M và ông P tự nguyện sống chung và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Q (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 92/CNKH, quyển số 01/2007 ngày 07 tháng 8 năm 2007. Sau khi kết hôn, bà M và ông P sống tại ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương. Quá trình sống chung, bà M và ông P sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Mâu thuẫn trầm trọng nhất là vào tháng 9 năm 2014, khi đó ông P đánh bà M phải đi bệnh viện. Từ khi ông P đánh bà M thì giữa bà M và ông P không còn tình cảm. Tháng 6 năm 2017 bà M đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Nhưng sau đó bà M đã rút lại đơn để vợ chồng có điều kiện đoàn tụ, hàn gắn. Tuy nhiên, giữa bà M và ông P vẫn phát sinh mâu thuẫn, không thể tiếp tục sống chung. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông P.

Về con chung: bà M và ông P có 01 người con chung là Nguyễn Phương T, sinh ngày 20/6/2009. Cháu T đang sinh sống cùng với bà M. Khi ly hôn, bà M yêu cầu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu T. Bà M không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Thị Thanh M; giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); giấy khai sinh mang tên Nguyễn Phương T (bản sao); đơn xin xác nhận tạm trú ngày 25/5/2017 (bản chính).

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 10 năm 2017 bị đơn ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Ông P thống nhất với lời trình bày của bà M về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng như bà M trình bày ông P xác nhận là ông P và bà M trước đây có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Trước đây bà M đã nộp đơn ra Tòa án một lần nhưng sau đó bà M đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ, sống chung nhưng giữa ông P và bà M vẫn xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Ông P thường xuyên đi công tác xa nhà nên không chia sẽ công việc gia đình cùng với bà M. Nay bà M yêu cầu ly hôn với ông P thì ông P có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: ông P không đồng ý ly hôn với bà M vì ông P cho rằng vẫn còn tình cảm với bà M.

Về con chung: ông P và bà M có 01 người con chung tên Nguyễn Phương T, sinh ngày 20/6/2009. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông P và bà M ly hôn thì ông P đồng ý để bà M trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu T. Ông P không cấp dưỡng nuôi cháu T.

Về tài sản chung và nợ chung: ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông P có đơn xin vắng mặt trong các lần kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và các lần xét xử.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 17 tháng 11 năm 2017 giữa bà M và ông P được biết: Bà M và ông P sinh sống tại ấp cầu sắt, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương. Ông P thường đi làm xa và không thường xuyên về nhà. Quá trình chung sống tại địa phương thì giữa bà M và ông P có mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm rõ.

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà M về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; ông P có nơi cư trú tại ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn là ông P có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà M và ông P tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Q (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số số 92/CNKH, quyển số 01/2007 ngày 07 tháng 8 năm 2007 nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông P là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà M yêu cầu ly hôn với ông P vì giữa bà M và ông P phát sinh nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh trầm trọng nhất vào tháng 9 năm 2014 kéo dài cho đến nay. Cụ thể, ngày 29 tháng 6 năm 2017 bà M đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông P. Tuy nhiên, ngày 12 tháng 9 năm 2017 bà M đã rút đơn khởi kiện để ông P thay đổi cách sống, vợ chồng tiếp tục sống chung. Nhưng sau khi bà M rút đơn khởi kiện thì mâu thuẫn giữa bà M và ông P vẫn xảy ra không khắc phục được nên bà M tiếp tục nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: Bà M và ông P sinh sống tại ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương. Ông P thường đi làm xa và không thường xuyên về nhà. Quá trình chung sống tại địa phương giữa bà M và ông P có mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 10 năm 2017, ông P xác nhận là vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống dẫn đến bà M phải nộp đơn

ra Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn. Nhưng sau đó bà M rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ sống chung nhưng mâu thuẫn giữa ông P và bà M vẫn xảy ra do ông P đi làm xa không chia sẽ công việc gia đình với bà M. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc ông P cho rằng còn tình cảm với bà M nên không đồng ý ly hôn với bà M là không có cơ sở chấp nhận. Xét thấy, giữa bà M, ông P đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, mục đích sống chung không có ý nghĩa, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên giữa bà M và ông P không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà M đối với ông P là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: bà M và ông P có 01 người con chung là cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 20/6/2009. Khi ly hôn, bà M yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu T. Xét thấy, cháu T hiện đang sống ổn định với bà M đồng thời cháu T có nguyện vọng sống chung với bà M. Ông P đồng ý để bà M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu T. Do đó, tiếp tục giao cháu T cho bà M trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T thành niên là chính đáng và phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà M không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của bà M đối với ông P được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức thu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng*)*.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57 và 58 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh M về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Nguyễn Thanh P.

Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thanh M được ly hôn với ông Nguyễn Thanh P.

Về con chung: giao cháu ông Nguyễn Phương T, sinh ngày 20/6/2009 cho bà Nguyễn Thị Thanh M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà M không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Thanh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Thanh P không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2.Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Thanh M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002655 ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Y, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Thảo